



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Hitoshi Kato	Ủy viên
Ông Vũ Bá Phú	Ủy viên (đến ngày 27/11/2017)
Ông Phạm Văn Thanh	Ủy viên (từ ngày 25/4/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc (từ ngày 2/11/2017)
Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 1/11/2017)
Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/11/2017)
Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/10/2017)
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Phú	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27/11/2017)
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2017)
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2017)
Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/10/2017)

Trụ sở đăng ký

Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đức Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-103/R



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		30.159.454.920.617	20.788.643.235.714
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.738.819.837.128	8.240.035.351.300
Tiền	111		4.187.819.837.128	3.018.035.351.300
Các khoản tương đương tiền	112		6.551.000.000.000	5.222.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.244.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.244.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.900.585.949.994	4.404.397.767.691
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.492.449.767.651	4.188.044.198.235
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.305.352.760	9.997.119.458
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	392.830.829.583	206.356.449.998
Hàng tồn kho	140	8	10.200.445.437.497	5.806.182.741.469
Hàng tồn kho	141		10.206.845.436.689	5.806.182.741.469
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.399.999.192)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.075.603.695.998	2.338.027.375.254
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	115.857.238.860	85.801.855.908
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		127.329.136.503	114.247.556.495
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.811.696.725.563	2.098.902.252.217
Tài sản ngắn hạn khác	155	9	20.720.595.072	39.075.710.634

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11.996.627.498.980	10.120.639.912.591
Các khoản phải thu dài hạn	210		204.885.000	-
Phải thu dài hạn khác	216		204.885.000	-
Tài sản cố định	220		364.143.197.591	380.650.367.677
Tài sản cố định hữu hình	221	10	109.432.508.355	89.378.694.789
Nguyên giá	222		296.657.550.368	254.362.602.955
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.225.042.013)	(164.983.908.166)
Tài sản cố định vô hình	227	11	254.710.689.236	291.271.672.888
Nguyên giá	228		514.370.455.900	505.427.350.215
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(259.659.766.664)	(214.155.677.327)
Tài sản dở dang dài hạn	240		16.270.853.842	4.733.890.877
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.270.853.842	4.733.890.877
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	11.355.146.528.944	9.435.304.357.186
Đầu tư vào công ty con	251		9.717.863.227.069	8.606.835.827.092
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.683.725.960.863	1.270.858.550.840
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.912.752.200	105.912.752.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(152.355.411.188)	(548.302.772.946)
Tài sản dài hạn khác	260		260.862.033.603	299.951.296.851
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	221.764.061.357	272.607.134.986
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.498.810.377	-
Tài sản dài hạn khác	268	9	13.599.161.869	27.344.161.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		42.156.082.419.597	30.909.283.148.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.519.891.604.463	13.058.379.181.069
Nợ ngắn hạn	310		23.519.891.604.463	13.058.344.181.069
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.506.878.601.833	8.308.613.189.672
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	48.020.697.732	141.997.699.989
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	72.371.930.671	246.265.361.007
Phải trả người lao động	314		30.614.737.954	23.930.083.784
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35.328.859.533	18.164.328.307
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	233.113.357.144	287.206.600.091
Vay ngắn hạn	320	18	8.509.821.739.319	2.163.717.065.494
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.661.085.398	37.471.786.705
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	19	3.040.080.594.879	1.830.978.066.020
Nợ dài hạn	330		-	35.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	35.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.636.190.815.134	17.850.903.967.236
Vốn chủ sở hữu	410	20	18.636.190.815.134	17.850.903.967.236
Vốn cổ phần	411	21	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.246.997.553.623	1.390.950.518.669
Cổ phiếu quỹ	415	21	(1.350.648.460.000)	(1.550.648.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	56.981.179.159	3.261.509.635
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	1.252.002.338.768	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.492.077.393.584	5.068.559.588.932
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	5.068.559.588.932
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.492.077.393.584	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		42.156.082.419.597	30.909.283.148.305

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Dương Ngọc Mĩ
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	106.849.300.036.963	81.755.741.626.104
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	104.419.771.790.513	78.303.344.624.770
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.429.528.246.450	3.452.397.001.334
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.817.032.769.829	2.197.113.665.749
Chi phí tài chính	22	28	(112.797.048.389)	263.158.230.618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131.678.232.759	149.911.299.777
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	29	1.686.387.088.496	1.465.582.549.267
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		3.672.970.976.172	3.920.769.887.198
Thu nhập khác	31	30	129.220.560.207	42.340.789.925
Chi phí khác	32	31	78.584.461.898	50.369.699.301
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		50.636.098.309	(8.028.909.376)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.723.607.074.481	3.912.740.977.822
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	257.028.491.274	444.250.089.392
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(25.498.810.377)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		3.492.077.393.584	3.468.490.888.430

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Dương Ngọc Mỹ
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.723.607.074.481	3.912.740.977.822
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	74.213.735.721	70.377.639.626
Các khoản dự phòng	03	(389.547.362.566)	(183.415.677.917)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.548.647.129)	5.917.543.017
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.624.698.795.705)	(1.937.447.586.248)
Chi phí lãi vay	06	131.678.232.759	149.911.299.777
Các khoản điều chỉnh khác	07	1.196.520.262.908	(556.062.574.468)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.108.224.500.469	1.462.021.621.609
Biến động các khoản phải thu	09	(1.171.666.266.404)	(1.704.946.322.794)
Biến động hàng tồn kho	10	(4.400.662.695.220)	(807.085.676.906)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.802.583.195.293	1.541.189.237.221
Biến động chi phí trả trước	12	20.787.690.677	61.598.949.426
		(1.640.733.575.185)	552.777.808.556
Tiền lãi vay đã trả	14	(122.750.611.033)	(155.767.526.057)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(442.542.907.880)	(276.089.706.839)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.547.265.951	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.056.732.915)	(13.740.612.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.203.536.561.062)	107.179.963.660
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(82.112.340.997)	(78.468.082.697)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	280.562.727	503.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.244.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay	24	32.100.115.558	79.526.751.244
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(204.694.810.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	39.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.581.740.576.228	2.006.783.548.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.083.314.103.516	2.047.346.126.340

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	4.039.370.548.092
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	1.009.403.435.911	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(497.098.935.736)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	50.693.990.160.458	41.413.331.989.344
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.348.064.091.692)	(46.555.223.841.381)
Tiền trả cổ tức	36	(3.736.013.869.640)	(93.035.083.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.619.315.635.037	(1.692.655.323.441)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.499.093.177.491	461.870.766.559
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	8.240.035.351.300	7.778.553.550.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(308.691.663)	(388.965.397)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	10.738.819.837.128	8.240.035.351.300

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Dương Ngọc Mĩ
Kế toán

Người duyệt:

Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toánPhạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ có 58 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 15 công ty con khác (1/1/2017: 66 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số 12(a) và 8 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2017: 5 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 12(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ có 212 nhân viên (1/1/2017: 215 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 6 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 10 năm |

(f) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) **Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(g) **Các khoản đầu tư**

(i) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty mẹ phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, quyền chi phối của Công ty mẹ đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty mẹ nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”). Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mẹ mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

(ii) ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	38.927.000	514.280.000
Tiền gửi ngân hàng	4.187.780.910.128	3.017.521.071.300
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi <i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	3.215.870.855.058	1.836.093.094.503
Các khoản tương đương tiền (ii)	6.551.000.000.000	5.222.000.000.000
	10.738.819.837.128	8.240.035.351.300

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư 39.

Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm trong khoảng từ 4,9% - 5,5% (2016: 4,5% - 4,6%).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.244.000.000.000	1.244.000.000.000	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 đến 6 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất năm trong khoảng từ 5,4% đến 5,9%.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	3.893.416.404.182	3.482.465.777.711
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	332.168.302.757	293.788.041.148
Totsa Total Oil Trading SA	112.301.751.404	98.294.635.121
Lao State Fuel Company (LSFC)	73.193.921.498	56.966.134.462
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong	39.025.153.199	77.852.705.458
Vientiane Petroleum State Enterprise	31.248.224.167	54.933.181.455
Kampuchea Tela Co., Ltd.	11.096.010.444	-
Bright Victory MK Petro I/E Co., Ltd.	-	123.716.412.014
Các khách hàng khác	-	27.310.866
	4.492.449.767.651	4.188.044.198.235

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	332.168.302.757	293.788.041.148
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	27.310.866
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	3.893.416.404.182	3.482.465.777.711
<i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>976.809.564.243</i>	<i>871.391.018.940</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>508.707.242.172</i>	<i>658.031.769.350</i>
<i>Công ty xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>235.671.515.854</i>	<i>178.684.884.518</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	<i>225.400.632.343</i>	<i>82.461.185.756</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	<i>189.375.817.776</i>	<i>105.538.139.564</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	<i>162.757.988.245</i>	<i>161.825.111.426</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>	<i>143.033.203.380</i>	<i>157.654.863.872</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>124.455.959.004</i>	<i>106.013.118.246</i>
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>	<i>106.817.802.538</i>	<i>116.786.964.030</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	<i>103.702.611.703</i>	<i>106.850.347.315</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	<i>103.195.523.687</i>	<i>101.220.989.735</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV</i>	<i>91.241.386.207</i>	-
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>77.611.189.533</i>	<i>61.450.243.553</i>
<i>Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV</i>	<i>73.610.214.250</i>	<i>157.238.371.500</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>70.840.460.954</i>	<i>40.463.732.022</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>64.020.001.686</i>	<i>55.699.712.245</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	<i>53.992.696.056</i>	<i>49.025.165.707</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>51.622.498.868</i>	<i>3.592.867.418</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>49.472.684.609</i>	<i>74.028.689.526</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	<i>49.396.710.236</i>	<i>68.195.991.447</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	<i>48.435.101.120</i>	<i>21.730.943.295</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>43.448.946.401</i>	<i>31.648.347.258</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>41.718.693.568</i>	<i>41.958.768.879</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>38.238.360.381</i>	<i>31.717.632.944</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i>	<i>37.121.877.849</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	<i>36.804.562.689</i>	<i>25.426.459.055</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	<i>27.336.439.875</i>	<i>2.690.095.122</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>26.179.419.014</i>	<i>17.666.293.175</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>24.721.056.686</i>	<i>19.177.366.742</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>24.052.689.013</i>	<i>27.142.701.799</i>
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>20.612.757.038</i>	<i>28.589.288.883</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	<i>18.154.430.512</i>	<i>5.330.145.310</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	<i>14.660.359.376</i>	<i>12.089.403.720</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>12.333.569.730</i>	<i>15.923.233.309</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Ninh</i>	<i>5.985.558.731</i>	-
<i>Công ty Xăng dầu Bến Tre</i>	<i>5.038.667.550</i>	<i>15.666.946.423</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>4.118.375.333</i>	<i>13.619.323.311</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>2.719.835.972</i>	-
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	-	<i>15.935.662.316</i>
	4.225.584.706.939	3.776.281.129.725

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, chịu lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	284.429.916.127	132.354.983.230
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)	11.377.510.838	22.860.442.452
Lãi tiền gửi dự thu	41.442.626.697	12.947.248.952
Phải thu các công ty con không thuộc Khối xăng dầu	6.431.872.122	12.963.359.757
Tạm ứng	3.656.758.160	1.725.747.708
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	23.937.805.730	-
Phải thu khác	21.554.339.909	23.504.667.899
	392.830.829.583	206.356.449.998

(i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Công ty mẹ đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó, Công ty mẹ sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

(ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.049.880.845.559	-	1.180.078.410.059	-
Hàng hóa	6.156.964.591.130	(6.399.999.192)	4.626.104.331.410	-
	<u>10.206.845.436.689</u>	<u>(6.399.999.192)</u>	<u>5.806.182.741.469</u>	<u>-</u>

9. Tài sản khác – ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản ngắn hạn khác – ủy thác đầu tư	20.720.595.072	39.075.710.634
Tài sản dài hạn khác – ủy thác đầu tư	13.599.161.869	27.344.161.865

Khoản ủy thác đầu tư phản ánh các khoản tiền Công ty mẹ ủy thác cho PG Bank, cho các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc của Công ty mẹ vay vốn để thực hiện các công trình, dự án theo chỉ định và phê duyệt của Tập đoàn. Các khoản ủy thác đầu tư này có thời hạn ủy thác bằng thời hạn của từng hợp đồng cho vay giữa Bên đi vay và PG Bank, và lãi suất ủy thác quy định theo từng lần ủy thác cụ thể. PG Bank được hưởng phí ủy thác 1%, là phần chênh lệch giữa lãi suất cho vay của ngân hàng và lãi suất ủy thác.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	46.527.318.433	34.708.617.958	18.739.036.363	154.284.430.201	103.200.000	254.362.602.955
Tăng trong năm	-	3.128.988.000	3.784.900.000	25.343.852.180	170.545.455	32.428.285.635
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	13.997.100.000	-	13.997.100.000
Phân loại lại trong năm	-	74.820.000	-	(74.820.000)	-	-
Thanh lý	-	-	(900.000.000)	-	-	(900.000.000)
Xóa sổ	-	-	-	(3.230.438.222)	-	(3.230.438.222)
Số dư cuối năm	46.527.318.433	37.912.425.958	21.623.936.363	190.320.124.159	273.745.455	296.657.550.368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.236.357.558	8.900.501.380	12.381.247.709	115.362.601.519	103.200.000	164.983.908.166
Khấu hao trong năm	1.473.047.015	6.873.560.398	1.132.661.496	16.877.698.726	14.604.434	26.371.572.069
Thanh lý	-	-	(900.000.000)	-	-	(900.000.000)
Xóa sổ	-	-	-	(3.230.438.222)	-	(3.230.438.222)
Số dư cuối năm	29.709.404.573	15.774.061.778	12.613.909.205	129.009.862.023	117.804.434	187.225.042.013
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	18.290.960.875	25.808.116.578	6.357.788.654	38.921.828.682	-	89.378.694.789
Số dư cuối năm	16.817.913.860	22.138.364.180	9.010.027.158	61.310.262.136	155.941.021	109.432.508.355

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 110.308 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 102.641 triệu VND).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	216.496.103.958	279.515.715.257	5.860.531.000	3.555.000.000	505.427.350.215
Tăng trong năm	-	11.281.180.000	-	-	11.281.180.000
Xóa sổ	-	(2.338.074.315)	-	-	(2.338.074.315)
Số dư cuối năm	216.496.103.958	288.458.820.942	5.860.531.000	3.555.000.000	514.370.455.900
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.611.610.557	199.152.111.297	1.577.293.964	2.814.661.509	214.155.677.327
Khấu hao trong năm	3.966.580.864	42.933.972.386	586.053.100	355.557.302	47.842.163.652
Xóa sổ	-	(2.338.074.315)	-	-	(2.338.074.315)
Số dư cuối năm	14.578.191.421	239.748.009.368	2.163.347.064	3.170.218.811	259.659.766.664
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	205.884.493.401	80.363.603.960	4.283.237.036	740.338.491	291.271.672.888
Số dư cuối năm	201.917.912.537	48.710.811.574	3.697.183.936	384.781.189	254.710.689.236

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có các tài sản với nguyên giá 25.001 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 21.962 triệu VND).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2017			1/1/2017				
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
1	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(120.479.281.783)	(*)	85,00%	85,00%	629.755.076.565	(254.024.851.301)	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	1.597.165.885.905	79,07%	79,07%	570.562.500.000	-	1.692.995.839.059
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	-	-	-	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	496.115.031.806	52,37%	52,37%	306.662.738.200	-	407.635.917.853
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	100%	287.897.418.502	(278.507.859.634)	(*)
7	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)	59,00%	59,00%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	52,67%	52,67%	82.753.110.000	(23.553.904.009)	(**)	52,67%	52,67%	82.753.110.000	(7.314.839.430)	62426901777
9	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	-	(*)	100%	100%	68.162.068.617	-	(*)
10	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	51,00%	51,00%	56.576.383.673	(8.322.225.396)	(*)	51,00%	51,00%	56.576.383.673	(8.455.222.581)	(*)
11	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (iii)	TP. Hồ Chí Minh	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)	46,00%	46,00%	47.517.612.315	-	(*)
12	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)	60,00%	60,00%	46.826.010.000	-	(*)
13	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)	50,48%	50,48%	15.554.168.240	-	(*)
14	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)	50,33%	50,33%	11.435.592.821	-	(*)
15	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)	51,00%	51,00%	6.841.650.000	-	(*)
16	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii)	Hà Nội	-	-	-	-	-	51,19%	51,19%	361.849.067.685	-	759.332.575.859
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (i)	TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	63.782.208.000
18	Công ty CP Xây lắp I	Hà Nội	-	-	-	-	-	30,00%	30,00%	22.295.363.148	-	(*)
19	Công ty CP Xây lắp III	TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	11.850.000.000
20	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (i)	Hà Nội	-	-	-	-	-	51,00%	51,00%	24.902.280.000	-	31.925.775.600
21	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (i)	Nghệ An	-	-	-	-	-	51,00%	51,00%	14.122.014.976	-	(*)
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (i)	Hà Nội	-	-	-	-	-	51,00%	51,00%	11.235.416.616	-	7.017.600.000
23	Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng (i)	Đà Nẵng	-	-	-	-	-	51,00%	51,00%	9.389.713.748	-	(*)
24	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế (i)	Huế	-	-	-	-	-	51,00%	51,00%	7.203.019.611	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2017			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2017		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc												
25	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	100%	100%	692.000.000.000	-	(*)
26	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	100%	570.000.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	100%	100%	194.000.000.000	-	(*)
28	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)	100%	100%	269.000.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	100%	100%	132.300.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	100%	100%	121.000.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)	100%	100%	104.500.000.000	-	(*)
32	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	100%	100%	61.000.000.000	-	(*)
33	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vinh Long	Vinh Long	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)	100%	100%	76.000.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	100%	100%	69.500.000.000	-	(*)
35	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)	100%	100%	76.000.000.000	-	(*)
36	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)	100%	100%	78.000.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	100%	100%	89.000.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)	100%	100%	95.000.000.000	-	(*)
39	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	100%	51.000.000.000	-	(*)
41	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	100%	68.500.000.000	-	(*)
42	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.000.000.000	-	(*)
43	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	100%	100%	60.000.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	100%	100%	40.500.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)	100%	100%	46.000.000.000	-	(*)
46	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	100%	100%	45.000.000.000	-	(*)
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	100%	100%	49.500.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	34.000.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	31.000.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)	100%	100%	16.000.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	100%	100%	45.000.000.000	-	(*)
53	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)
54	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	37.700.000.000	-	(*)
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	100%	100%	35.000.000.000	-	(*)
56	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	100%	100%	37.000.000.000	-	(*)
57	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.800.000.000	-	(*)
58	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)
59	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	100%	100%	28.000.000.000	-	(*)



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2017			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2017			
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
60	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	100%	100%	16.000.000.000	-	(*)	
61	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quang Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	100%	15.400.000.000	-	(*)	
62	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	25.000.000.000	-	(*)	
63	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	
64	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	100%	100%	16.000.000.000	-	(*)	
65	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)	100%	100%	15.000.000.000	-	(*)	
66	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	100%	13.000.000.000	-	(*)	
67	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	
					9.717.863.227.069	(152.355.411.188)	(*)				8.606.835.827.092	(548.302.772.946)	(*)

- (i) Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex là một công ty con mới được thành lập trong năm 2017 theo Quyết định số 515/PLX-QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Quyết định 515”). Cũng theo Quyết định 515, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam chuyển giao quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại các công ty cổ phần sau: Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội; Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh; Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây; Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế sang Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex.
- (ii) Trong năm 2017, PJICO hoàn thành việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài, qua đó giảm tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty mẹ xuống 40,95%. Theo đó, Tập đoàn trình bày khoản đầu tư vốn dài hạn vào PJICO là một khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- (iii) Đây là công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Công ty mẹ.





Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2017			1/1/2017					
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	
Công ty liên kết													
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (iv)	Hà Nội	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	
2	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)	
3	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)	21,32%	21,32%	2.582.100.000	-	(*)	
4	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)	
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (iv)	Hà Nội	40,95%	40,95%	361.849.067.685	-	965.969.137.532	-	-	-	-	-	
6	Công ty CP Xây lắp I	Hà Nội	30,00%	30,00%	31.296.333.148	-	(*)	-	-	-	-	-	
7	Công ty CP Xây lắp III	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	19.722.009.190	-	(**)	-	-	-	-	-	
					1.683.725.960.863	-	(*)				1.270.858.550.840	-	(*)

(iv) Như trình bày tại Thuyết minh số 3(g)(ii), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex.

(**) Đây là các công ty có cổ phiếu được niêm yết trên các sàn chứng khoán. Tuy nhiên, Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này không được xác định một cách đáng tin cậy do hạn chế về số lượng cổ phiếu giao dịch trên các sàn chứng khoán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	31/12/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	TP. Hồ Chí Minh	49.913.937.200	-	31.258.729.471	49.913.937.200	-	22.239.412.272
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	-	(*)	3.801.690.000	-	(*)
4	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
			105.912.752.200	-	(*)	105.912.752.200	-	(*)

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	548.302.772.946	663.366.340.096
Tăng dự phòng trong năm	16.239.064.579	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(412.186.426.337)	(115.063.567.150)
Số dư cuối năm	152.355.411.188	548.302.772.946

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	43.951.694.743	35.929.762.958
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm	71.778.791.259	49.599.354.489
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	126.752.858	272.738.461
	<hr/>	
	115.857.238.860	85.801.855.908
	<hr/>	

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	271.070.169.597	1.536.965.389	272.607.134.986
Tăng trong năm	-	7.494.724.882	7.494.724.882
Phân bổ trong năm	(54.214.033.920)	(4.123.764.591)	(58.337.798.511)
	<hr/>		
Số dư cuối năm	216.856.135.677	4.907.925.680	221.764.061.357
	<hr/>		

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.792.988.835.875	3.169.612.995.616
Vitol Asia Pte Ltd	2.067.997.501.274	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.889.337.527.562	633.392.579.596
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	1.083.522.813.908	693.545.785.710
Các nhà cung cấp khác	2.673.031.923.214	3.812.061.828.750
	11.506.878.601.833	8.308.613.189.672

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.889.337.527.562	633.392.579.596
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	119.697.779.159	84.069.882.551
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	30.626.502.422	15.664.782.489
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	24.916.871.118	13.659.529.710
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	15.677.788.254	10.583.351.263
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	14.014.353.677	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	8.225.438.070	7.338.120.665
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	7.751.820.908	7.601.891.979
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	2.270.202.196	2.753.274.690
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	8.698.485.992
	2.112.518.283.366	783.761.898.935

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản ứng trước từ các công ty sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	15.258.644.341	1.823.637.671
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	14.792.448.685	22.243.852.170
Công ty Xăng dầu Hà Giang	8.771.397.703	17.648.331.438
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	8.137.536.401	12.092.891.504
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	914.071.083	-
Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	-	41.382.953.606
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	-	12.249.208.810
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	-	122.112.441
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	34.382.982.701
Các công ty con khác	104.839.904	-
	<hr/>	<hr/>
	47.978.938.117	141.945.970.341
Các bên khác	41.759.615	51.729.648
	<hr/>	<hr/>
	48.020.697.732	141.997.699.989
	<hr/>	<hr/>

16. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.811.696.725.563	2.098.902.252.217
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(72.371.930.671)	(246.265.361.007)
	<hr/>	<hr/>
	2.739.324.794.892	1.852.636.891.210
	<hr/>	<hr/>



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ/ được hoàn trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.970.262.555	(218.508.710.659)	218.653.729.875	3.115.281.771
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	343.766.708.229	(2.702.565.938.230)	2.625.951.902.432	267.152.672.431
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	(1.518.778.712)	(63.446.400.768)	67.713.886.908	2.748.707.428
Thuế xuất nhập khẩu	1.431.079.680.863	(2.422.954.215.597)	3.317.928.495.374	2.326.053.960.640
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	321.085.600.570	(6.314.376.851.801)	6.205.917.354.524	212.626.103.293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(244.250.089.392)	(257.028.491.274)	442.542.907.880	(58.735.672.786)
Thuế thu nhập cá nhân	(496.492.903)	(16.294.898.558)	16.092.040.335	(699.351.126)
Thuế nhà thầu nước ngoài		(26.975.044.343)	14.038.137.584	(12.936.906.759)
Thuế và phí khác	-	(1.291.668.676)	1.291.668.676	-
	1.852.636.891.210	(12.023.442.219.906)	12.910.130.123.588	2.739.324.794.892
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.098.902.252.217			2.811.696.725.563
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	(246.265.361.007)			(72.371.930.671)
	1.852.636.891.210			2.739.324.794.892

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (i)	231.104.870.723	278.604.208.889
Kinh phí công đoàn	847.390.659	933.725.560
Phải trả chương trình khách hàng thường xuyên	-	2.477.271.000
Phải trả khác	1.161.095.762	5.191.394.642
	<hr/>	<hr/>
	233.113.357.144	287.206.600.091
	<hr/>	<hr/>

- (i) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) với giá trị là 70.980.622 USD (tương đương với 1.612.679.731.840 VND). Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ nguồn vốn này với khoản phải thu từ PLS tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 58.755.777 USD (tương đương với 1.334.931.262.074 VND), phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2017		Biến động trong năm			31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	2.163.717.065.494	50.693.990.160.458	(44.348.064.091.692)	2.752.987.297	(2.574.382.238)	8.509.821.739.319	

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	1.945.601.984.650	-
	USD	325.110.500.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	-	40.000.000.000
	USD	1.677.375.851.678	113.950.000.000
Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Hà Nội	USD	1.022.908.076.674	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	547.622.167.799	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	547.239.481.366	-
Ngân hàng BNP Paribas	VND	536.945.120.542	37.883.392.918
Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Hà Nội	VND	496.908.697.491	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	-	1.002.653.239.460
	USD	389.017.320.707	312.475.969.000
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	320.410.541.533	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	304.535.247.271	187.402.009.496
	USD	-	19.299.842.998
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	160.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	VND	133.951.749.608	190.064.291.622
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	102.195.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	USD	-	259.988.320.000
		8.509.821.739.319	2.163.717.065.494

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.830.978.066.020	2.377.393.168.988
Tăng trong năm	2.482.212.981.584	2.441.739.577.655
Giảm trong năm	(1.285.657.718.676)	(2.997.837.152.123)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	12.547.265.951	9.682.471.500
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.040.080.594.879	1.830.978.066.020
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 4)	3.215.870.855.058	1.836.093.094.503
- Số tiền chi ra từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu	(175.790.260.179)	(5.115.028.483)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.040.080.594.879	1.830.978.066.020
	<hr/>	<hr/>





Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.700.000.000.000	164.462.417	-	(244.570.817)	-	3.291.261.937.266	13.991.181.828.866
Phát hành cổ phiếu	1.035.284.760.000	3.004.085.788.092	-	-	-	-	4.039.370.548.092
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	-	(620.000.000)	-	-	-	-	(620.000.000)
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành của Nhà nước	(347.152.410.000)	-	-	-	-	-	(347.152.410.000)
Phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(1.550.648.460.000)	(1.550.648.460.000)
Mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại và chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	1.550.648.460.000	-	(1.550.648.460.000)	-	-	-	-
Tái cấu trúc tài chính một công ty con từ thặng dư vốn cổ phần	-	(1.612.679.731.840)	-	-	-	-	(1.612.679.731.840)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.468.490.888.430	3.468.490.888.430
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	3.506.080.452	-	(3.506.080.452)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(44.000.000.000)	(44.000.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(93.035.083.760)	(93.035.083.760)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(3.612.552)	(3.612.552)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.938.780.810.000	1.390.950.518.669	(1.550.648.460.000)	3.261.509.635	-	5.068.559.588.932	17.850.903.967.236
Chuyển khoản thặng dư vốn cổ phần từ một công ty con về Công ty mẹ	-	46.643.599.043	-	-	-	-	46.643.599.043
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm (Thuyết minh 21)	-	811.067.745.500	200.000.000.000	-	-	-	1.011.067.745.500
Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	(1.664.309.589)	-	-	-	-	(1.664.309.589)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.492.077.393.584	3.492.077.393.584
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	53.719.669.524	1.252.002.338.768	(1.305.722.008.292)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.823.711.000)	(26.823.711.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(3.736.013.869.640)	(3.736.013.869.640)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.492.077.393.584	18.636.190.815.134

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	177.126.609	1.771.266.090.000	157.126.609	1.571.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	135.064.846	1.350.648.460.000	155.064.846	1.550.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu năm	1.138.813.235	11.388.132.350.000	1.035.284.759	10.352.847.590.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	103.528.476	1.035.284.760.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	20.000.000	200.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000

22. Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2017/PLX-NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 01”) phê duyệt phương án phân phối cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 32,24% trên mệnh giá tương đương với 3.736.013.869.640 VND (cổ tức phân phối trong năm 2016: 93.035.083.760 VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong tháng 8 năm 2017.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Theo Nghị quyết 01, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư và phát triển với số tiền 53.719.669.524 VND.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết 01, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với số tiền 1.252.002.338.768 VND. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	Đơn vị	31/12/2017	1/1/2017
Xăng RON 92	Lít 15	75.486.010	76.346.178
Dầu Diesel 0,05S	Lít 15	139.260.340	139.440.815
Mazút	Kg	39.766.466	39.780.782

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	4.550.710	103.141.847.817	2.440.079	55.438.115.486

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	106.799.179.972.563	81.736.944.422.563
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	47.048.625.400	14.840.163.944
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.071.439.000	3.957.039.597
	106.849.300.036.963	81.755.741.626.104

26. Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	102.970.372.672.018	78.781.750.083.191
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	47.048.683.287	15.671.435.760
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 19)	1.196.555.262.908	(556.111.807.668)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.399.999.192	(68.352.110.767)
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	199.395.173.108	130.387.024.254
	104.419.771.790.513	78.303.344.624.770

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	2.308.386.665.187	1.702.073.103.567
Lãi tiền gửi	321.989.386.119	231.894.852.100
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	152.514.101.016	233.877.080.572
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.548.647.129	-
Lãi bán hàng trả chậm	26.796.261.981	21.863.396.103
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.797.708.397	7.405.233.407
	2.817.032.769.829	2.197.113.665.749

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	131.678.232.759	149.911.299.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.726.578.842	125.427.975.560
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(395.947.361.758)	(115.063.567.150)
Chiết khấu thanh toán	39.790.390.920	92.530.850.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.917.543.017
Chi phí tài chính khác	1.955.110.848	4.434.128.669
	(112.797.048.389)	263.158.230.618

29. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	107.773.175.606	86.599.277.244
Chi phí khấu hao và phân bổ	73.335.356.721	69.546.367.626
Phân bổ lợi thế kinh doanh	54.214.033.920	54.214.033.920
Chi phí thuế, phí và lệ phí	19.994.785.580	35.170.863.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.373.118.992.396	1.121.188.251.183
Chi phí khác	57.950.744.273	98.863.755.664
	1.686.387.088.496	1.465.582.549.267

30. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Thuế nhập khẩu phát sinh các năm trước được hoàn	77.345.350.742	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	280.562.727	508.525.843
Tiền hỗ trợ nhận được từ các đơn vị khác	450.000.000	1.907.150.935
Tiền thu từ phí đôi nhật	42.185.117.121	25.606.116.015
Thu nhập khác	8.959.529.617	14.318.997.132
	129.220.560.207	42.340.789.925

31. Chi phí khác

	2017 VND	2016 VND
Phí dôi nhật	52.291.270.182	44.210.972.583
Thuế nhập khẩu phát sinh thêm	-	6.157.125.739
Thuế nhà thầu các năm trước nộp bổ sung theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	13.516.734.636	-
Chi phí khác	12.776.457.080	1.600.979
	<hr/> 78.584.461.898	<hr/> 50.369.699.301

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân công	107.773.175.606	86.599.277.244
Chi phí khấu hao và phân bổ	73.335.356.721	69.546.367.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.721.305.917.439	3.077.921.201.210
Chi phí khác	131.172.113.773	188.248.653.214
	<hr/> 4.033.586.563.539	<hr/> 3.422.315.499.294

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	218.735.672.786	444.250.089.392
Dự phòng thiếu trong những năm trước	38.292.818.488	
	<hr/> 257.028.491.274	<hr/> 444.250.089.392
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(25.498.810.377)	-
	<hr/> 231.529.680.897	<hr/> 444.250.089.392

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017	2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.723.607.074.481	3.912.740.977.822
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	744.721.414.896	782.548.195.564
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.027.096.555	3.154.385.934
Thu nhập không bị tính thuế	(461.677.333.037)	(340.414.620.713)
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(92.834.316.005)	(1.037.871.393)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	38.292.818.488	-
	<hr/> 231.529.680.897	<hr/> 444.250.089.392

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, từ năm 2016, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính**

	2017 VND	2016 VND
Đầu tư góp vốn dài hạn vào các công ty con thông qua hình thức đổi trừ công nợ	1.319.200.000.000	-
Bù trừ phải thu từ cổ phần hóa với nguồn mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại	-	1.050.475.898.584
Điều chỉnh giảm vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	-	347.152.410.000
Phát hành cổ phiếu ưu đãi hoàn lại từ lợi nhuận sau thuế	-	1.550.648.460.000
Chuyển toàn bộ cổ phiếu ưu đãi sau khi hoàn lại thành cổ phiếu phổ thông và là cổ phiếu quỹ của Công ty mẹ	-	1.550.648.460.000
Tái cấu trúc tài chính công ty con từ thặng dư vốn cổ phần	-	1.612.679.731.840
Mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	-	5.068.396.520

35. Cam kết bảo lãnh chưa đáo hạn

Chi tiết của các cam kết bảo lãnh cấp cho công ty con chưa đáo hạn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Bảo lãnh khoản vay ngân hàng	1.239.598.622.845	1.504.409.213.484

Theo Cam kết bảo lãnh số 28/VANPHONG/2009/CKBL ngày 8 tháng 6 năm 2009 và Công văn số 0369/PLX-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đồng ý bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện cho việc hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty này (bao gồm cả số tiền gốc lên tới 77.500.000 USD, tiền lãi và phí) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Các công ty con và công ty liên kết		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	106.908.257.860.721	81.803.043.295.064
Chi phí hàng giữ hộ	713.117.002.793	599.510.971.254
Lợi nhuận được chia	2.308.386.665.187	1.032.556.424.819
Lãi cho vay ủy thác	3.867.502.188	7.405.233.407
Thu hồi khoản cho vay ủy thác	32.100.115.558	79.526.751.244
Tặng vốn góp	1.318.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	63.550.177.859	52.309.725.070
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.294.300.147.132	6.670.859.573.826
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	220.762.076.112	168.003.069.589
Cổ tức được chia	39.961.152.000	36.328.320.000
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.536.200.893.791	1.222.280.941.583
Cổ tức được chia	85.538.448.609	82.709.747.852
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	174.645.846.489	182.305.727.150
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	127.778.518.000	-
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	37.925.158.800	-
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong		
Mua dịch vụ	118.268.300.589	107.252.306.600

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	299.247.566.873	203.234.507.505
Bán hàng hóa	-	81.356.030
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		
Cổ tức được chia	14.347.148.230	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	78.259.173.771	56.632.374.761
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	232.566.096.536	176.461.298.511
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu		
Mua hàng hóa	-	1.241.400.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.860.080.000	684.285.970
Cty CP Xây lắp 1 Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.714.726.417
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	52.704.384.323	27.383.417.307
Cổ tức được chia	6.732.764.493	2.717.868.600
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	532.960.684.657	552.701.089.196
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	53.100.000.000	-
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	12.493.249.250	4.799.342.500
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.116.330.750	2.238.861.750

37. Nghĩa vụ thuế nhà thầu nước ngoài tiềm tàng

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt nam nộp thuế nhà thầu nước ngoài theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản Kiểm toán năm 2016 cho giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 trên cơ sở lãi ròng của nhà thầu nước ngoài, và kê khai nộp thuế nhà thầu nước ngoài năm 2017 theo đúng cách tính tại kết luận của Kiểm toán Nhà nước đối với lượng hàng mua của nhà thầu nước ngoài tại Kho ngoại quan Vân phong. Đồng thời, Kiểm toán Nhà nước khuyến nghị đề nghị Tập đoàn tiếp tục làm việc với cơ quan quản lý Nhà nước về phương pháp tính thuế nhà thầu nước ngoài để có cơ sở thực hiện. Hiện tại, Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong (một công ty con của Tập đoàn) đang xúc tiến làm việc với Tổng Cục thuế để có văn bản trả lời.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Dương Ngọc Mỹ
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc